

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Deloitte  
STORED

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 42



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Long	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Đoàn Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là Bà Tôn Nữ Diệu Trí.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)**

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



*(Handwritten signature)*  
Nguyễn Hạnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 3 năm 2021



Số: 0385 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại thuyết minh số 05 Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, trong năm 2020, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á với số tiền là 28.644.000.000 đồng. Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư này nên được ghi nhận vào những năm trước theo các quy định kế toán hiện hành. Nếu Công ty ghi nhận dự phòng trên theo Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh", "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" sẽ tăng và giảm với số tiền lần lượt là 28.644.000.000 đồng và 5.728.800.000 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm với số tiền là 22.915.200.000 đồng, đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, các chỉ tiêu "Chi phí tài chính" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" lần lượt sẽ giảm và tăng số tiền là 28.644.000.000 đồng và 22.915.200.000 đồng

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quang Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Lê Thành Vinh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4329-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>993.872.383.168</b>	<b>1.481.692.914.717</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>74.065.652.452</b>	<b>164.543.550.039</b>
1. Tiền	111		74.065.652.452	164.543.550.039
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>432.000.000.000</b>	<b>668.644.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.644.000.000	28.644.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(28.644.000.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		432.000.000.000	640.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>239.900.564.737</b>	<b>159.773.157.951</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.396.365.318	112.747.369.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	39.879.167.438	19.390.366.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	193.018.872.954	96.596.487.240
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(72.393.840.973)	(68.961.065.672)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>144.546.599.137</b>	<b>387.692.515.341</b>
1. Hàng tồn kho	141		144.546.599.137	387.692.515.341
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>103.359.566.842</b>	<b>101.039.691.386</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.278.358.668	13.171.816.843
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		86.305.783.085	87.110.275.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	13.775.425.089	757.599.219

01/12/2020  
 CHI  
 NG  
 EL  
 TẾ  
 PH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>812.216.729.865</b>	<b>865.692.578.696</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>237.345.979.770</b>	<b>239.365.104.506</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	496.911.836.591	478.721.541.746
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(259.565.856.821)	(239.356.437.240)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>194.991.577.971</b>	<b>229.709.073.166</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	160.182.289.377	198.284.550.376
- Nguyên giá	222		495.852.021.479	553.781.484.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(335.669.732.102)	(355.496.934.289)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	9.443.628.226	5.202.644.175
- Nguyên giá	225		10.768.723.579	5.308.524.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.325.095.353)	(105.879.825)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	25.365.660.368	26.221.878.615
- Nguyên giá	228		36.015.175.418	35.354.230.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.649.515.050)	(9.132.351.803)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>32.243.749.055</b>	<b>32.243.749.055</b>
- Nguyên giá	231		37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>16</b>	<b>66.285.348.627</b>	<b>58.130.201.560</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66.285.348.627	58.130.201.560
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>258.685.515.269</b>	<b>272.533.067.928</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		178.277.281.987	178.277.281.987
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		107.246.251.500	110.046.251.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.838.018.218)	(15.790.465.559)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.664.559.173</b>	<b>33.711.382.481</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	20.621.299.288	32.709.324.533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	2.043.259.885	1.002.057.948
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.806.089.113.033</b>	<b>2.347.385.493.413</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>294.354.254.515</b>	<b>760.709.054.196</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>291.620.268.313</b>	<b>755.567.413.001</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	158.398.260.812	496.141.081.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.232.650.581	3.623.658.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	32.086.405	22.388.145.570
4. Phải trả người lao động	314	20	58.408.592.337	63.023.459.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	114.836.746	12.542.284.738
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.002.754.724	4.370.530.281
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	10.991.856.785	16.853.692.620
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	2.764.411.732	56.665.687.861
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	54.674.818.191	79.958.872.990
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.733.986.202</b>	<b>5.141.641.195</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	320.047.125	1.069.924.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	2.413.939.077	4.071.717.195
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.511.734.858.518</b>	<b>1.586.676.439.217</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>1.511.734.858.518</b>	<b>1.586.676.439.217</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.862.620.000	3.862.620.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(341.040.000)	(341.040.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723	582.661.723
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.817.516.795	247.759.097.494
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		40.067.232.494	23.646.563.400
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		132.750.284.301	224.112.534.094
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.806.089.113.033</b>	<b>2.347.385.493.413</b>

Hoàng Đôn Huấn  
Người lập biểu

Tôn Nữ Diệu Trí  
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	<b>918.730.826.772</b>	<b>2.895.409.801.914</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	527.892.232	450.519
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>918.202.934.540</b>	<b>2.895.409.351.395</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	28	472.701.546.188	1.513.502.659.450
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>445.501.388.352</b>	<b>1.381.906.691.945</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	220.951.443.892	179.733.083.377
7. Chi phí tài chính	22	31	45.111.234.688	11.982.460.778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.470.191.879	3.060.910.446
8. Chi phí bán hàng	25	32	290.244.679.028	811.338.359.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	187.766.146.857	306.704.241.522
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>143.330.771.671</b>	<b>431.614.713.160</b>
11. Thu nhập khác	31	34	5.678.922.213	13.755.500.465
12. Chi phí khác	32	35	557.332.419	285.325.806
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>5.121.589.794</b>	<b>13.470.174.659</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>148.452.361.465</b>	<b>445.084.887.819</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	-	72.576.958.363
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(1.041.201.937)	(97.996.325)
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>149.493.563.402</b>	<b>372.605.925.781</b>
18. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>37</b>	<b>995</b>	<b>2.423</b>

Hoàng Đôn Huấn  
Người lập biểu

Tôn Nữ Diệu Trí  
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>148.452.361.465</b>	<b>445.084.887.819</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	45.432.385.828	52.089.633.488
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	63.333.747.541	(1.134.758.633)
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(24.861.349.071)	4.413.810.499
Chi phí lãi vay	05	(193.367.638.797)	(176.211.151.597)
	06	1.470.191.879	3.060.910.446
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>40.459.698.845</b>	<b>327.303.332.022</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(79.190.757.582)	(20.777.337.480)
Thay đổi hàng tồn kho	10	243.145.916.204	(47.349.690.595)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(350.504.327.243)	41.015.901.876
Thay đổi chi phí trả trước	12	22.039.241.621	(7.795.155.025)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.503.029.889)	(3.013.508.561)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.164.130.210)	(64.625.692.248)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.920.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(49.553.253.900)	(20.064.978.504)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(195.258.722.154)</b>	<b>204.692.871.485</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(49.752.600.726)	(63.178.638.156)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.720.346.368	5.961.919.846
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(487.000.000.000)	(307.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	695.000.000.000	264.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	4.032.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	193.945.286.595	168.469.558.602
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>361.945.032.237</b>	<b>68.252.840.292</b>

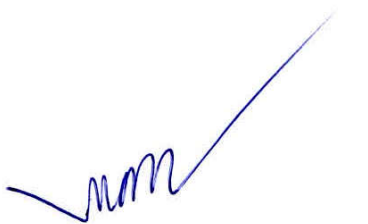


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(341.040.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	95.787.365.538	409.245.034.126
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(150.321.003.739)	(413.836.648.877)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.410.142.578)	(192.382.125)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(200.105.465.600)	(305.361.802.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(257.049.246.379)</b>	<b>(310.486.839.076)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(90.362.936.296)</b>	<b>(37.541.127.299)</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>164.543.550.039</b>	<b>199.874.449.059</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(114.961.291)	2.210.228.279
<b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>74.065.652.452</b>	<b>164.543.550.039</b>



Hoàng Đôn Huấn  
Người lập biểu



Tôn Nữ Diệu Trí  
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2021

010  
HI N  
NG T  
ELC  
IẾT  
PHỞ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán “SAS”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 969 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.468 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của Công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bùn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, đường sắt.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



**Sự kiện trọng yếu phát sinh trong năm**

Virus chủng mới (loại Covid-19) đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam từ tháng 3 năm 2020. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của Công ty. Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện các biện pháp đối phó với ảnh hưởng của Covid-19 đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty như triển khai các biện pháp phòng chống dịch đảm bảo an toàn sức khỏe cho người lao động và khách hàng, cắt giảm nhân sự, đàm phán với đối tác để giảm chi phí thuê mặt bằng, tăng cường tiết kiệm chi phí ...Ban Tổng Giám đốc tiếp tục đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm 2021, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

*Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:*

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giờ, Tỉnh Long An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

*Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:*

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam



*Công ty liên doanh, liên kết:*

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Tỉnh Kiên Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Berlin, Đức	29,00	29,00	Kinh doanh nhà hàng, quán bar, dịch vụ nhà khách, phòng họp; Trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; Xúc tiến thương mại và đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	TP. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	Dịch vụ, thương mại

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.





#### ***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

#### ***Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính***

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### ***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên đi thuê**

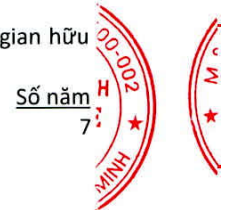
Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải



#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 45 năm.

#### ***Nhãn hiệu hàng hóa***

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

***Bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Các khoản trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Ghi nhận doanh thu***

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi***

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu hoạt động khác***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	3.051.735.937	12.610.862.853
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.923.671.124	150.846.471.434
Tiền đang chuyển (i)	90.245.391	1.086.215.752
	<u><b>74.065.652.452</b></u>	<u><b>164.543.550.039</b></u>

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

1125  
ÁNH  
TNH  
TT  
NAM  
50

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác của Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á	28.644.000.000	(28.644.000.000)	28.644.000.000	-
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	432.000.000.000	-	640.000.000.000	-
	<b>460.644.000.000</b>	<b>(28.644.000.000)</b>	<b>668.644.000.000</b>	-
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
- <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (ii)	178.277.281.987	(14.900.289.718)	178.277.281.987	(14.900.289.718)
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iii)	149.376.730.000	-	149.376.730.000	-
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iv)	14.900.289.718	(14.900.289.718)	14.900.289.718	(14.900.289.718)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (v)	10.800.262.269	-	10.800.262.269	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vi)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
<b>- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>107.246.251.500</b>	<b>(11.937.728.500)</b>	<b>110.046.251.500</b>	<b>(890.175.841)</b>
Công ty Cổ phần Địa ốc Tháo Điền	44.732.290.000	-	44.732.290.000	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài	21.811.000.000	-	21.811.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	-	15.464.785.500	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	11.542.176.000	(7.007.728.500)	11.542.176.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	8.696.000.000	-	8.696.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	(4.930.000.000)	4.930.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc	-	-	2.800.000.000	(890.175.841)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	70.000.000	-	70.000.000	-
	<b>285.523.533.487</b>	<b>(26.838.018.218)</b>	<b>288.323.533.487</b>	<b>(15.790.465.559)</b>



(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 3,6%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,9%/năm đến 7,8%/năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 29% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 3 năm 2018, thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại CHLB Đức.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần 03 ngày 12 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 03 tháng 7 năm 2010, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	34.389.363.259	20.564.007.527
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	22.702.605.192	22.500.639.642
Priority Pass (A.P) Ltd.	3.142.563.120	22.490.464.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.499.978.899	38.942.857.690
<b>b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 40)</b>	<b>6.661.854.848</b>	<b>8.249.401.124</b>
	<b>79.396.365.318</b>	<b>112.747.369.983</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Trả trước cho bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Cung cấp Thiết bị và Dịch vụ Bảo dưỡng Hàng không	10.665.600.000	-
Công ty Cổ phần HGCONCEPT	7.568.616.089	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	3.900.000.000	3.900.000.000
Các nhà cung cấp khác	9.765.566.272	11.590.366.400
<b>b. Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 40)</b>	<b>4.079.385.077</b>	-
	<b>39.879.167.438</b>	<b>19.390.366.400</b>



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
IPP Group (S) Pte., Ltd. (v)	98.312.470.086	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	48.818.399.947	45.961.961.593
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.820.467.244	14.588.708.705
Lãi dự thu của các ngân hàng	12.079.474.519	16.294.218.903
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hệ tiền thuê đất	7.024.679.124	7.024.679.124
Ký quỹ	3.655.399.040	1.318.900.240
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận - thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	1.232.364.000	1.733.428.375
Tạm ứng	15.490.000	2.918.850
Phải thu khác	6.060.128.994	9.671.671.450
	<b>193.018.872.954</b>	<b>96.596.487.240</b>

**Trong đó:**

<b>Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 40)</b>	<b>64.638.867.191</b>	<b>60.550.670.298</b>
---	-----------------------	-----------------------

**b. Dài hạn**

Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	259.565.856.821	239.356.437.240
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch – UBND Huyện Phú Quốc (i)	162.389.278.838	162.389.278.838
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải (Tracimexco) (ii)	30.040.240.000	30.040.240.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận (iii)	16.978.636.950	16.978.636.950
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	13.000.000.000
Ký quỹ	9.109.968.265	11.814.968.265
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco - Nha Trang	5.611.692.693	4.884.249.333
Các khoản phải thu dài hạn khác	216.163.024	257.731.120
	<b>496.911.836.591</b>	<b>478.721.541.746</b>

**Trong đó:**

<b>Phải thu dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 40)</b>	<b>259.565.856.821</b>	<b>239.356.437.240</b>
--	------------------------	------------------------

- (i) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch – UBND Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu tại Ấp 04, Xã Cửa Cạn, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (ii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải (Tracimexco) là khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (iii) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận là khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.
- (iv) Phải thu ngắn hạn và dài hạn từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) là khoản chi hệ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus - xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch của Việt Nam tại Berlin.
- (v) Phải thu ngắn hạn từ IPP Group (S) Pte., Ltd. là phần bù lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh miễn thuế theo hợp đồng ký kết giữa Sasco và IPP Group (S) Pte., Ltd.



9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
	VND		VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
<i>Trong đó:</i>				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	313.352.693.559	313.352.693.559	290.000.218.307	290.000.218.307
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.820.467.244	15.820.467.244	14.588.708.705	12.400.402.396
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Phải thu tiền bán hàng	2.712.874.035	2.502.869.701	6.512.726.049	5.633.214.919
Trả trước cho người bán	283.667.290	283.667.290	283.667.290	283.667.290
	<b>332.169.702.128</b>	<b>331.959.697.794</b>	<b>311.385.320.351</b>	<b>308.317.502.912</b>
<b>Trong đó</b>				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		72.393.840.973		68.961.065.672
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		259.565.856.821		239.356.437.240

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.092.555.254	6.300.480.555
Công cụ, dụng cụ	4.044.469.800	3.627.116.822
Thành phẩm	585.000.887	4.037.151.289
Hàng hoá	135.820.468.788	373.727.766.675
Hàng gửi bán	4.104.408	-
	<b>144.546.599.137</b>	<b>387.692.515.341</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng	12.000.000	16.500.000
Chi phí bảo hiểm	486.238.882	398.763.368
Chi phí công cụ, dụng cụ	143.802.226	7.034.978.428
Các khoản khác	2.636.317.560	5.721.575.047
	<b>3.278.358.668</b>	<b>13.171.816.843</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	9.239.002.876	9.476.407.660
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.558.795.694	17.036.074.789
Chi phí sửa chữa lớn	3.290.679.493	4.007.792.290
Các khoản khác	2.532.821.225	2.189.049.794
	<b>20.621.299.288</b>	<b>32.709.324.533</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Số dư đầu năm	221.020.887.384	40.511.220.292	6.252.408.427	265.734.520.692	20.262.447.870	553.781.484.665						
Tăng trong năm	-	4.028.339.118	720.665.540	1.913.760.001	-	6.662.764.659						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.148.644.463	409.797.987	-	-	-	1.558.442.450						
Thanh lý, nhượng bán	(409.309.895)	(5.659.786.845)	-	(56.320.800.001)	(110.600.092)	(62.500.496.833)						
Giảm khác	(354.903.479)	(181.984.000)	-	-	(3.113.285.983)	(3.650.173.462)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>221.405.318.473</b>	<b>39.107.586.552</b>	<b>6.973.073.967</b>	<b>211.327.480.692</b>	<b>17.038.561.795</b>	<b>495.852.021.479</b>						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Số dư đầu năm	91.933.710.599	25.774.405.551	4.048.202.366	214.048.730.086	19.691.885.687	355.496.934.289						
Khấu hao trong năm	23.388.057.724	3.556.143.392	878.642.263	14.738.706.376	134.457.298	42.696.007.053						
Thanh lý, nhượng bán	(209.257.608)	(5.576.655.512)	-	(53.448.793.098)	(66.090.373)	(59.300.796.591)						
Giảm khác	(109.126.666)	-	-	-	(3.113.285.983)	(3.222.412.649)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>115.003.384.049</b>	<b>23.753.893.431</b>	<b>4.926.844.629</b>	<b>175.338.643.364</b>	<b>16.646.966.629</b>	<b>335.669.732.102</b>						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày đầu năm	129.087.176.785	14.736.814.741	2.204.206.061	51.685.790.606	570.562.183	198.284.550.376						
Tại ngày cuối năm	106.401.934.424	15.353.693.121	2.046.229.338	35.988.837.328	391.595.166	160.182.289.377						

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 194.438.422.905 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 156.326.469.824 đồng).



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Phương tiện vận tải</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	5.308.524.000
Thuê tài chính trong năm	5.460.199.579
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.768.723.579</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	105.879.825
Khấu hao trong năm	1.219.215.528
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.325.095.353</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>5.202.644.175</u>
Tại ngày cuối năm	<u>9.443.628.226</u>

Theo hợp đồng thuê tài sản số 67.19.01 ngày 17 tháng 01 năm 2019 và số 67.19.06 ngày 06 tháng 5 năm 2019, các xe chở suất ăn lần lượt là FMCT05 và WGSP60 được thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 36 tháng.

Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Nhãn hiệu, tên thương mại</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	30.944.738.761	55.555.555	4.353.936.102	35.354.230.418
Tăng trong năm	-	-	660.945.000	660.945.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.944.738.761</b>	<b>55.555.555</b>	<b>5.014.881.102</b>	<b>36.015.175.418</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	7.005.014.027	55.555.555	2.071.782.221	9.132.351.803
Khấu hao trong năm	630.869.442	-	886.293.805	1.517.163.247
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.635.883.469</b>	<b>55.555.555</b>	<b>2.958.076.026</b>	<b>10.649.515.050</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	<u>23.939.724.734</u>	-	<u>2.282.153.881</u>	<u>26.221.878.615</u>
Tại ngày cuối năm	<u>23.308.855.292</u>	-	<u>2.056.805.076</u>	<u>25.365.660.368</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 358.289.372 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 358.289.372 đồng).

01  
CHI  
NG  
DEL  
Ệ  
PHC

15. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	37.252.913.794
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	5.009.164.739
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm và cuối năm	<b>32.243.749.055</b>

(\*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Nguyên giá</u> VND	<u>Hao mòn lũy kế</u> VND	<u>Giá trị còn lại</u> VND
Khu đất 10.316 m <sup>2</sup> tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m <sup>2</sup> và 1.000m <sup>2</sup> tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m <sup>2</sup> tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m <sup>2</sup> tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m <sup>2</sup> tại ấp Rạch Chiểu, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m <sup>2</sup> tại Đường Nguyễn Chí Thành, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
<b>Cộng</b>	<b>37.252.913.794</b>	<b>5.009.164.739</b>	<b>32.243.749.055</b>

017,  
HÀNG  
CỔ PHẦN  
TÂN SƠN NHẤT  
HOC

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	27.492.427.261	27.488.145.444
Dự án khách sạn Sasco Nha Trang	12.698.686.006	13.019.952.182
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	9.617.042.639	8.545.615.079
Các khoản khác	16.477.192.721	9.076.488.855
	<b>66.285.348.627</b>	<b>58.130.201.560</b>

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thuế Giá trị VND	suất %	Thuế hoãn lại VND	Thuế Giá trị VND	suất %	Thuế hoãn lại VND
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.930.000.000	20	986.000.000	-	20	-
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623	4.520.308.115	20	904.061.623
Các khoản khác	765.991.311	20	153.198.262	489.981.625	20	97.996.325
	<b>10.216.299.426</b>		<b>2.043.259.885</b>	<b>5.010.289.740</b>		<b>1.002.057.948</b>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Phải trả bên thứ ba</b>		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	129.574.122.682	378.711.023.627
Các nhà cung cấp khác	18.632.834.391	58.362.563.901
<b>b. Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 40)</b>	<b>10.191.303.739</b>	<b>59.067.493.584</b>
	<b>158.398.260.812</b>	<b>496.141.081.112</b>

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	757.599.219	6.946.148.580	16.388.893.132	10.200.343.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.575.081.318	3.575.081.318
	<b>757.599.219</b>	<b>6.946.148.580</b>	<b>19.963.974.450</b>	<b>13.775.425.089</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.589.048.892	-	16.589.048.892	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	364.488.421	364.488.421	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	227.596.175	227.596.175	-
Thuế thu nhập cá nhân	224.847.644	-	212.444.121	12.403.523
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.589.511	29.467.335	37.525.380	4.531.466
Tiền thuê đất	5.544.261.749	23.604.168.283	29.148.430.032	-
Các khoản phải nộp khác	17.397.774	117.154.052	119.400.410	15.151.416
	<b>22.388.145.570</b>	<b>24.342.874.266</b>	<b>46.698.933.431</b>	<b>32.086.405</b>

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03-2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 05 năm 2020 với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 25/2020/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 11 năm 2020 bổ sung quỹ lương năm 2020. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua - giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao) và Quỹ lương Ban kiểm soát. Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	45.568.148	78.406.158
Chi phí cải tạo L'Azure Resort and Spa	-	12.354.162.909
Chi phí khác	69.268.598	109.715.671
	<b>114.836.746</b>	<b>12.542.284.738</b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.648.040.921	1.842.939.798
Cổ tức phải trả	1.220.831.500	1.148.432.100
Kinh phí công đoàn	246.512.581	535.043.491
Phải trả về thu đối ngoại tệ	-	2.378.197.255
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.876.471.783	10.949.079.976
	<b>10.991.856.785</b>	<b>16.853.692.620</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	320.047.125	1.069.924.000

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
		Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	-	59.310.116.214	59.310.116.214	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP. HCM	54.533.638.201	36.477.249.324	91.010.887.525	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (i)	2.132.049.660	3.042.504.650	2.410.142.578	2.764.411.732	2.764.411.732
	<b>56.665.687.861</b>	<b>98.829.870.188</b>	<b>152.731.146.317</b>	<b>2.764.411.732</b>	<b>2.764.411.732</b>
Nợ thuê tài chính dài hạn (i)	<b>4.071.717.195</b>	<b>1.384.726.532</b>	<b>3.042.504.650</b>	<b>2.413.939.077</b>	<b>2.413.939.077</b>

(i) Nợ thuê tài chính thể hiện khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất là 8,5%/năm, và được điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân theo hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ thanh toán 3 tháng/lần.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.764.411.732	2.132.049.660
Từ năm thứ hai đến năm thứ ba	2.413.939.077	4.071.717.195
	<b>5.178.350.809</b>	<b>6.203.766.855</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.764.411.732	2.132.049.660
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.413.939.077</b>	<b>4.071.717.195</b>

#### 24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	49.867.776.227	29.282.855.283	808.241.480	79.958.872.990
Trích quỹ năm nay	8.234.065.987	14.988.678.170	1.046.454.944	24.269.199.101
Sử dụng quỹ	(21.668.730.640)	(27.076.281.780)	(808.241.480)	(49.553.253.900)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>36.433.111.574</b>	<b>17.195.251.673</b>	<b>1.046.454.944</b>	<b>54.674.818.191</b>

#### 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.334.813.100.000	3.862.620.000	-	582.661.723	222.533.715.300	1.561.792.097.023
Mua lại cổ phiếu	-	-	(341.040.000)	-	-	(341.040.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	372.605.925.781	372.605.925.781
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(41.731.863.687)	(41.731.863.687)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(305.648.679.900)	(305.648.679.900)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.334.813.100.000</b>	<b>3.862.620.000</b>	<b>(341.040.000)</b>	<b>582.661.723</b>	<b>247.759.097.494</b>	<b>1.586.676.439.217</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	149.493.563.402	149.493.563.402
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(24.257.279.101)	(24.257.279.101)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(200.177.865.000)	(200.177.865.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.334.813.100.000</b>	<b>3.862.620.000</b>	<b>(341.040.000)</b>	<b>582.661.723</b>	<b>172.817.516.795</b>	<b>1.511.734.858.518</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 06 tháng 5 năm 2020, thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt hai năm 2019 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 1.500 đồng/cổ phiếu, với số tiền là 200.177.865.000 đồng. Trong năm, cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2020, quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đã được trích bằng 0,7% lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2020 khi Công ty thực hiện đạt kế hoạch lợi nhuận được ĐHĐCĐ thông qua, quỹ khen thưởng và quỹ

phúc lợi tạm trích lần lượt bằng 5,5% và 5% lợi nhuận sau thuế. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh khi Đại hội đồng cổ đông năm 2021 thông qua tỷ lệ trích các quỹ trên.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2020 thông qua việc không phân phối lợi nhuận liên quan đến khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư chứng khoán của Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á theo biên bản của Kiểm toán nhà nước do Ngân hàng Đông Á đang thực hiện tái cơ cấu hoạt động.

**Cổ phần:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần phổ thông	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	133.451.910	133.451.910
-Cổ phần phổ thông	133.451.910	133.451.910
-Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	29.400	29.400
-Cổ phần phổ thông	29.400	29.400
-Cổ phần ưu đãi	-	-

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**Vốn điều lệ:**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.334.813.100.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Cổ phần</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>Cổ phần</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty						
Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	655.042.000.000	65.504.200	49,07	655.042.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	333.402.000.000	33.340.200	24,98	333.402.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	4,93	65.750.000.000	6.575.000	4,93	65.750.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	20.538.400	15,39	205.384.000.000	20.538.400	15,39	205.384.000.000
Cổ phiếu quỹ	29.400	0,02	294.000.000	29.400	0,02	294.000.000
Các cổ đông khác	7.494.110	5,61	74.941.100.000	7.494.110	5,61	74.941.100.000
	<b>133.481.310</b>	<b>100,00</b>	<b>1.334.813.100.000</b>	<b>133.481.310</b>	<b>100,00</b>	<b>1.334.813.100.000</b>



26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	1.787.007,48	4.100.997,53
- Đồng Euro ("EUR")	4.463,26	180.052,70
- Đô la Úc ("AUD")	5.546,74	7.355,01
- Bạc Thái Lan ("BHT")	12.500,00	32.690,00
- Đô la Canada ("CAD")	2.375,00	3.185,00
- Bảng Anh ("GBP")	325,01	1.985,01
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	350,00	390,00
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	2.500,00	5.940,00
- Yên Nhật ("JPY")	33.000,00	185.000,00
- Đô la Singapore ("SGD")	500,00	14.223,00

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính Cái	Khác	Đơn vị tính Cái	Khác
Cây kiểng, tranh, hoa	67	-	95	11
Hàng công nghệ phẩm	6.905	13.019	14.012	16.718
Da và giả da	2.276	490	3.070	729
Hàng may mặc, vải	14.822	835	18.228	1.060
Hàng mỹ nghệ	39.509	11.348	53.441	15.831
Hàng mỹ phẩm	3.890	5.916	3.881	10.587
Hàng thực phẩm	-	4.355	-	16.504
Hàng trang sức	876	617	872	833
Văn hóa phẩm	1.989	3.183	2.115	951
Vàng bạc – đá quý	750	6.126	78	6.361
	<b>71.084</b>	<b>45.889</b>	<b>95.792</b>	<b>69.585</b>

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	3.347.753.061	3.347.753.061
Trả trước cho người bán	38.691.000	38.691.000
	<b>3.386.444.061</b>	<b>3.386.444.061</b>

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế (*)	374.688.436.169	1.340.990.496.565
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	122.150.767.871	364.147.649.470
Doanh thu hoạt động phòng chờ	162.181.062.573	507.983.918.523
Doanh thu các hoạt động khác	259.710.560.159	682.287.737.356
	<b>918.730.826.772</b>	<b>2.895.409.801.914</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu	527.892.232	450.519
	<b>918.202.934.540</b>	<b>2.895.409.351.395</b>



(\*) Doanh thu hàng miễn thuế bao gồm phần bù lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh miễn thuế theo hợp đồng ký kết giữa Sasco và IPP Group (S) Pte., Ltd.

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	221.919.411.251	1.019.020.432.766
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	75.559.590.743	179.285.528.562
Giá vốn hoạt động phòng chờ	46.193.804.276	99.525.557.878
Giá vốn các hoạt động khác	129.028.739.918	215.671.140.244
	<b>472.701.546.188</b>	<b>1.513.502.659.450</b>

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	181.262.426.372	376.451.127.749
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	102.319.670.902	181.930.637.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.432.385.828	52.089.633.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.359.758.457	513.786.275.147
Chi phí bằng tiền khác	115.179.389.016	245.261.481.550
	<b>637.553.630.575</b>	<b>1.369.519.155.819</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	32.571.124.851	44.119.173.340
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	5.335.739.603	8.273.016.056
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	24.861.349.071	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	156.951.230.367	127.340.893.981
Lãi chuyển nhượng vốn	1.232.000.000	-
	<b>220.951.443.892</b>	<b>179.733.083.377</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1.470.191.879	3.060.910.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	3.858.265.912	4.504.318.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	4.413.810.499
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	39.691.552.659	-
Chi phí tài chính khác	91.224.238	3.421.113
	<b>45.111.234.688</b>	<b>11.982.460.778</b>



32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	60.721.654.879	150.038.359.699
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	551.341.472	3.066.402.053
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	12.702.630.425	18.750.055.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.420.382.257	12.925.924.331
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	100.439.050.934	231.139.867.676
Chi phí quản lý thuê điều hành	25.906.836.667	165.292.170.830
Chi phí hợp tác kinh doanh	27.247.091.585	112.643.478.833
Chi phí khác	47.255.690.809	117.482.100.580
	<b>290.244.679.028</b>	<b>811.338.359.862</b>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	105.554.390.252	205.664.926.563
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.286.326.872	1.911.726.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.928.353.304	9.135.204.224
Thuế, phí, lệ phí	15.758.513.817	12.645.246.524
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.642.194.882	(1.134.758.633)
Chi phí khác	31.596.367.730	78.481.896.714
	<b>187.766.146.857</b>	<b>306.704.241.522</b>

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	2.405.096.586	4.751.084.276
Thu nhập do thanh lý công cụ dụng cụ	57.228.596	54.679.875
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	2.512.502.544	7.489.298.533
Các khoản khác	704.094.487	1.460.437.781
	<b>5.678.922.213</b>	<b>13.755.500.465</b>

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	4.881.818	41.060.062
Các khoản khác	552.450.601	244.265.744
	<b>557.332.419</b>	<b>285.325.806</b>

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	148.452.361.465	445.084.887.819
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	38.174.666.173	73.983.695.706
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(30.441.788.582)	(28.842.897.731)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>156.185.239.056</b>	<b>490.225.685.794</b>
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(156.951.230.367)	(127.340.893.981)
<b>(Lỗ)/Thu nhập tính thuế</b>	<b>(765.991.311)</b>	<b>362.884.791.813</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>72.576.958.363</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 765.991.311 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 đồng) được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập tính thuế trong tương lai. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá năm năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Công ty ước tính các khoản lỗ tính thuế được chuyển tiếp hết hạn theo lịch trình sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
2025	765.991.311

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	149.493.563.402	372.605.925.781
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(16.743.279.101)	(49.245.863.687)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>132.750.284.301</b>	<b>323.360.062.094</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	133.451.910	133.469.550
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>995</b>	<b>2.423</b>

Cho mục đích trình bày lại số liệu so sánh với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Công ty trích bổ sung Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019.

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	121.322.251.397	251.568.859.438

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	268.726.474.219	252.119.029.312
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	804.551.895.386	1.253.948.125.661
Sau năm năm	1.101.768.822.678	1.062.795.321.447
	<u><b>2.175.047.192.283</b></u>	<u><b>2.568.862.476.420</b></u>

**39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: hoạt động bán hàng hóa miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	374.688.436.169	122.150.767.871	162.181.062.573	259.710.560.159	918.730.826.772
Giảm trừ doanh thu	-	527.892.232	-	-	527.892.232
<b>Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>374.688.436.169</b>	<b>121.622.875.639</b>	<b>162.181.062.573</b>	<b>259.710.560.159</b>	<b>918.202.934.540</b>
Giá vốn hàng bán	(221.919.411.251)	(75.559.590.743)	(46.193.804.276)	(129.028.739.918)	(472.701.546.188)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>152.769.024.918</b>	<b>46.063.284.896</b>	<b>115.987.258.297</b>	<b>130.681.820.241</b>	<b>445.501.388.352</b>
Chi phí bán hàng	(57.032.029.574)	(56.917.852.160)	(77.089.708.346)	(99.205.088.948)	(290.244.679.028)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.136.569.951)	(10.649.461.444)	(3.368.222.186)	(23.719.694.329)	(43.873.947.910)
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(143.892.198.947)
Doanh thu hoạt động tài chính					220.951.443.892
Chi phí tài chính					(45.111.234.688)
Thu nhập khác					5.678.922.213
Chi phí khác					(557.332.419)
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>148.452.361.465</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.041.201.937
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>149.493.563.402</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.340.990.496.565	364.147.649.470	507.983.918.523	682.287.737.356	2.895.409.801.914
Giảm trừ doanh thu	-	450.519	-	-	450.519
<b>Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.340.990.496.565</b>	<b>364.147.198.951</b>	<b>507.983.918.523</b>	<b>682.287.737.356</b>	<b>2.895.409.351.395</b>
Giá vốn hàng bán	(1.019.020.432.766)	(179.285.528.562)	(99.525.557.878)	(215.671.140.244)	(1.513.502.659.450)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>321.970.063.799</b>	<b>184.861.670.389</b>	<b>408.458.360.645</b>	<b>466.616.597.112</b>	<b>1.381.906.691.945</b>
Chi phí bán hàng	(184.523.203.599)	(135.103.913.908)	(157.375.984.738)	(334.335.257.617)	(811.338.359.862)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.279.492.369)	(29.484.086.275)	(5.670.808.163)	(33.112.932.050)	(81.547.318.857)
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(225.156.922.665)
Doanh thu hoạt động tài chính					179.733.083.377
Chi phí tài chính					(11.982.460.778)
Thu nhập khác					13.755.500.465
Chi phí khác					(285.325.806)
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>445.084.887.819</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(72.576.958.363)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					97.996.325
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>372.605.925.781</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	225.985.735.424	80.251.760.670	51.848.322.870	451.924.601.310	810.010.420.274
Tài sản phân bổ cho bộ phận	12.946.284.560	4.220.569.538	5.603.701.592	8.973.553.733	31.744.109.423
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	964.334.583.336
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>238.932.019.984</b>	<b>84.472.330.208</b>	<b>57.452.024.462</b>	<b>460.898.155.042</b>	<b>1.806.089.113.033</b>
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	130.650.147.754	5.687.784.335	5.900.229.384	39.972.441.890	182.210.603.363
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	23.424.581.083	7.636.559.579	10.139.153.184	16.236.452.710	57.436.746.556
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	54.706.904.596
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>154.074.728.838</b>	<b>13.324.343.914</b>	<b>16.039.382.568</b>	<b>56.208.894.600</b>	<b>294.354.254.515</b>
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	354.582.151.851	59.270.008.295	96.032.233.221	520.766.508.364	1.030.650.901.731
Tài sản phân bổ cho bộ phận	14.714.116.179	3.995.631.740	5.573.890.653	7.486.452.037	31.770.090.609
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.284.964.501.073
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>369.296.268.030</b>	<b>63.265.640.035</b>	<b>101.606.123.874</b>	<b>528.252.960.401</b>	<b>2.347.385.493.413</b>
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	445.128.160.467	35.889.206.367	19.249.121.425	95.072.087.901	595.338.576.160
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	29.188.915.957	7.926.276.893	11.057.125.269	14.851.141.358	63.023.459.476
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	102.347.018.560
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>474.317.076.424</b>	<b>43.815.483.260</b>	<b>30.306.246.694</b>	<b>109.923.229.258</b>	<b>760.709.054.196</b>



**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên chủ chốt bao gồm thuế Thu nhập cá nhân*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a. Tiền lương và thù lao</b>	<b>3.925.227.273</b>	<b>4.100.727.272</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>384.000.000</b>	<b>384.000.000</b>
Trần Thị Minh Nguyệt	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Nam Tiến	48.000.000	96.000.000
Lê Hồng Thủy Tiên	48.000.000	96.000.000
Nguyễn Hạnh	96.000.000	96.000.000
Vũ Hoàng Long	48.000.000	-
Lê Thị Diệu Thúy	48.000.000	-
<b>Ban Tổng giám đốc</b>	<b>2.588.045.455</b>	<b>2.763.545.454</b>
Đoàn Thị Mai Hương	798.636.364	833.636.364
Nguyễn Văn Hùng Cường	648.500.000	739.000.000
Nguyễn Minh Ngọc	627.500.000	655.000.000
Tôn Nữ Diệu Trí	513.409.091	535.909.090
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>953.181.818</b>	<b>953.181.818</b>
Lưu Quốc Hoàng	655.000.000	655.000.000
Trần Thị Thu Trang	238.181.818	238.181.818
Chu Khánh Toàn	60.000.000	60.000.000
<b>b. Tiền thưởng</b>	<b>4.165.594.819</b>	<b>8.323.336.850</b>
	<b>8.090.822.092</b>	<b>12.424.064.122</b>

*Toàn bộ Thù lao, Tiền thưởng của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách được chuyển về đơn vị góp vốn để thực hiện phân phối theo quy định của đơn vị.*

112  
ANH  
TNH  
TT  
NAM  
CH

**Giao dịch và số dư với bên liên quan khác**

Mối quan hệ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	Cổ đông
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	1.368.413.497	2.899.959.273
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	975.547.281	1.421.226.560
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	960.975.129	1.578.851.117
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	528.483.958	250.598.469
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	462.338.616	197.154.175
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	5.818.184	37.802.635
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	2.780.007.272
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	-	92.005.864
	<b>4.301.576.665</b>	<b>9.257.605.365</b>
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	147.500.710.541	386.784.155.023
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	28.124.660.583	177.061.033.695
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	7.975.391.854	21.493.478.900
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	3.925.838.051	6.842.823.784
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	3.451.946.368	5.725.541.368
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.633.200.000	2.004.587.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	1.468.553.680	836.185.240
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	351.850.000	294.256.362
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	321.590.746	770.912.356
	<b>194.753.741.823</b>	<b>601.812.974.628</b>
<b>Cổ tức nhận được</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	58.279.753.526	54.970.636.640
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	1.103.389.064	911.204.263
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	276.000.000	288.000.000
	<b>59.659.142.590</b>	<b>56.169.840.903</b>



**Cổ tức đã trả**

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	98.256.300.000	150.004.618.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	50.010.300.000	76.349.058.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	30.807.600.000	47.032.936.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	9.862.500.000	15.056.750.000
	<b>188.936.700.000</b>	<b>288.443.362.000</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	4.968.436.791	4.681.819.474
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.284.952.596	2.914.357.300
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	223.048.800	398.442.450
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	91.415.803	11.850.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	48.225.700	134.117.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	37.286.412	108.814.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	8.488.746	-
	<b>6.661.854.848</b>	<b>8.249.401.124</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	4.034.065.077	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	45.320.000	-
	<b>4.079.385.077</b>	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	48.818.399.947	45.961.961.593
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.820.467.244	14.588.708.705
	<b>64.638.867.191</b>	<b>60.550.670.298</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	259.565.856.821	239.356.437.240
	<b>259.565.856.821</b>	<b>239.356.437.240</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	7.800.937.800	37.658.153.613
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	1.169.197.450	1.062.155.847
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	525.096.440	37.711.410
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	405.444.460	618.656.121
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	139.429.226	2.111.614.698
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	143.825.000	181.115.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	5.627.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	1.746.363	40.631.281
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	-	17.357.455.614
	<b>10.191.303.739</b>	<b>59.067.493.584</b>



**41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 12.079.474.519 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 16.294.218.903 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 20.383.395.887 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.978.592.713 đồng), là số tiền ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 6.636.527.451 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.986.687.670 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 1.220.831.500 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.148.432.100 đồng) là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2021 ngày 09 tháng 3 năm 2021, thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt theo tỷ lệ tạm ứng 600 đồng/cổ phiếu. Thời gian dự kiến chi trả trong tháng 4 năm 2021.



Hoàng Đôn Huấn  
Người lập biểu



Tôn Nữ Diệu Trí  
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2021

